

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 08 Không Tử Phường Bình Thọ Thủ Đức

Mẫu số B02 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 30/02/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Hoạt động khác
Quý IV năm 2010

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-		-	12.700.193
Trong đó : - DT chuyển nhượng vật tư					-	12.700.193
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-	-	-
- Chiết khấu thương mại	04		-		-	-
- Giảm giá hàng bán	05				-	-
- Hàng bán bị trả lại	06				-	-
- Thuế TTDB, thuế xuất khẩu	07		-		-	-
3. Doanh thu thuần (10=01-03)	10		-	-	-	12.700.193
4. Giá vốn hàng bán	11		-	-	-	-
Trong đó : - vật tư					-	-
- Hoàn tiền vật tư					-	-
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		-	-	-	12.700.193
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.056.386.240	776.889.642	4.316.443.561	2.066.328.257
7. Chi phí tài chính	22				869.385.257	-
- Trong đó : lãi vay phải trả	23		-	-	869.385.257	-
8. Chi phí bán hàng	24				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25				-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		2.056.386.240	776.889.642	3.447.058.304	2.079.028.450
11. Thu nhập khác	31		378.175.408	412.737.948	1.172.694.233	1.353.973.831
12. Chi phí khác	32		50.424.743	3.260.000	54.316.172	15.395.220
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		327.750.665	409.477.948	1.118.378.061	1.338.578.611
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.384.136.905	1.186.367.590	4.565.436.365	3.417.607.061
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (25%)			596.034.226	296.591.898	1.141.359.091	854.401.766
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)	60		1.788.102.679	889.775.692	3.424.077.274	2.563.205.295
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					-	-

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Loan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2010

Giám đốc



Nguyễn Xuân Cầu